

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 103/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-8-2023

V/v Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuyển.

2. Ông Hồ Huy Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 298/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 3/371, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: Ấp Đ, xã P, huyện H, tỉnh A.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 3/371, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T chung sống với nhau vào khoảng tháng 8-2000, có tìm hiểu trước nên hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện G vào ngày 28-12-2007. Ngày làm lễ cưới gia đình anh có cho chị T nữ trang gồm 01 sợi dây chuyền, 01 đôi bông tai và 01 cặp

nhân cưới nhưng do đã lâu nên anh không nhớ trọng lượng, loại vàng gì và hiện số nữ trang này không còn do vợ chồng anh lo chi phí sinh hoạt trong gia đình. Sau khi cưới vợ chồng anh về nhà của cha mẹ chị T tại: Khu phố B, thị trấn G, huyện G sinh sống và làm ăn.

Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng anh chung sống không hạnh phúc và thường xảy ra cãi nhau về chuyện kinh tế trong gia đình khó khăn. Mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do một mình anh lo lắng, nhưng mỗi khi bên gia đình anh có đám tiệc thì anh có kêu vợ anh đưa tiền đi đám mà vợ anh lại không chịu đưa tiền dẫn đến vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Đến khoảng tháng 01-2023 anh bỏ về nhà của cha mẹ anh tại: Ấp Đ, xã P, huyện H, tỉnh A sống cho đến nay và vợ chồng anh không gặp mặt nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh chị chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 21-7-2001. Hiện cháu H1 đã thành niên và có khả năng tự lao động nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có một số tài sản chung nhưng anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21-7-2023 bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh L về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nguyên nhân vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn là do xảy ra cãi nhau về nhiều chuyện nhỏ nhặt trong gia đình, nhưng trước Tết năm 2023 anh L lại bỏ nhà đi mà nói là đi làm ăn ở tỉnh C hay tỉnh K cho đến khoảng 02 tháng sau anh L có trở về nhà được vài ngày rồi lại bỏ nhà đi tiếp tục. Kể từ ngày anh L bỏ nhà đi cho đến nay vợ chồng chị không có liên lạc với nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình.

Nay về hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh L.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 21-7-2001. Hiện cháu H1 đã thành niên và có khả năng tự lao động nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có một số tài sản chung nhưng chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh L đối với chị T, anh L được ly hôn với chị T; về con chung: Hiện cháu Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 21-7-2001 đã thành niên và có khả năng tự lao động nên anh chị không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh L và chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Về hôn nhân: Anh L và chị T chung sống với nhau vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay anh L có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của anh L thì thấy: Mâu thuẫn giữa anh chị chủ yếu phát sinh từ việc kinh tế trong gia đình khó khăn và mỗi khi đám tiệc bên gia đình anh L nhưng chị T lại không đưa tiền cho anh L đi đám dẫn đến vợ chồng anh L thường xảy ra cãi nhau. Cho nên tháng 01-2023 anh L đã bỏ về nhà cha mẹ ruột của anh L tại: Ấp Đ, xã P, huyện H, tỉnh A sống cho đến nay. Kể từ ngày ly thân cho đến nay anh chị vẫn không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Ngược lại, chị T cho rằng vợ chồng chị T chung sống xảy ra mâu thuẫn về nhiều chuyện nhỏ nhặt trong gia đình và trước Tết năm 2023 anh L đã bỏ đi làm ăn cho đến nay vợ chồng chị T không có liên lạc gì với nhau nên nay chị T đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của anh L. Tuy nhiên, do chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án không thể công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị mà phải đưa vụ án ra xét xử. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh L là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 21-7-2001 và hiện cháu H1 đã thành niên, có khả năng tự khả năng và anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[3] *Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:*

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí:* Anh L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn L đối với chị Nguyễn Thị T. Anh L được ly hôn với chị T.

2. Về con chung: Hiện cháu Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 21-7-2001 đã thành niên và có khả năng tự lao động nên anh chị không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Anh L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh L đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0025659 ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận anh L đã nộp xong tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- UBND thị trấn G;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh